

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày

tháng

năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hoá**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 1508/QĐ-TTg ngày 01/12/2023 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm

nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thiệu Hoá; số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 và số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hoá;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1816/TTr-STNMT ngày 30/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hoá với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất năng lượng (DNL) với diện tích 16,3016 ha.
 - b) Giảm chỉ tiêu sử dụng các loại đất, gồm:
 - Giảm 14,6258 ha đất trồng lúa (LUA) (*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) là 14,6258 ha*).
 - Giảm 0,1023 ha đất trồng cây hàng năm khác (HNK); giảm 1,1553 ha đất giao thông (DGT), giảm 0,418 ha đất thủy lợi (DTL)
- (Chi tiết theo Phụ biểu số 02.1, Phụ biểu số 02.2, Phụ biểu số 02.3, Phụ biểu số 02.4 kèm theo)*

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất tại khoản 2 Điều 2 và Phụ biểu số 04.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- a) Tăng chỉ tiêu thu hồi 14,6258 ha đất trồng lúa (LUA) (*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) là 14,6258 ha*).
- b) Tăng chỉ tiêu thu hồi 1,1553 ha đất giao thông (DGT).
- c) Tăng chỉ tiêu thu hồi 0,418 ha đất thủy lợi (DTL).

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03.1, Phụ biểu số 03.2, Phụ biểu số 03.3, Phụ biểu số 03.4 kèm theo)

4. Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của các loại đất tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05.1 của Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu chuyển mục đích 14,6258 ha đất trồng lúa (LUA) *(Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) là 14,6258 ha)*.

b) Tăng chỉ tiêu chuyển mục đích 0,1023 ha đất trồng cây hàng năm khác (HNK).

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04.1, Phụ biểu số 04.2, Phụ biểu số 04.3, Phụ biểu số 04.4 kèm theo)

5. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023; số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 và số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023, số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 và số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023; hướng dẫn UBND huyện Thiệu Hoá và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Thiệu Hoá thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023, số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 và số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; UBND huyện Thiệu Hoá, Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia; Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
 - Các đơn vị có liên quan;
 - Lưu: VT, NN.
- (MC02.01.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH

Danh mục các công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất		Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
I	Dự án năng lượng		16,3016	16,3016				
1	Đường dây 500 kV Quỳnh lưu - Thanh Hoá	Các xã: Thiệu Tiến; Thiệu Phúc; Minh Tâm; Thiệu Hoà; Thiệu Viên; Thiệu Lý	1,9913	1,9913	DNL	Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 01/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; Quyết định số 306/QĐ-HĐTV ngày 15/12/2023 của Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia về việc phê duyệt dự án đường dây 500 kV Quỳnh Lưu - Thanh Hoá.	Các mảnh trích đo địa chính số 02-05/TĐĐC-2023, tỷ lệ 1/1000 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 10/12/2023	
2	Trạm biến áp 500 kV Thanh Hoá	Các xã: Thiệu Tiến; Thiệu Phúc; Minh Tâm; Thiệu Viên; Thiệu Lý, Thiệu Trung	14,3103	14,3103	DNL	Các Quyết định Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia: Số 139/QĐ-HĐTV ngày 16/9/2022 về việc phê duyệt dự án Trạm biến áp 500 kV Thanh Hóa; số 1840/QĐ-EVNNPT ngày 10/11/2023 về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở dự án Trạm biến áp 500kV Thanh Hóa.	Các mảnh trích đo địa chính số 01-03/TĐĐC-2023, tỷ lệ 1/1000 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 10/11/2023	

Phụ biểu số 02.1:

BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
Trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QHSD đất tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
								Xã Thiệu Phúc			Thiệu Tiến		
								So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		15.991,72	15.991,72	15.991,7200	15.991,7200	15.976,9918	-5,4228	463,46	458,0372	-6,9549	463,81	456,8551
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.795,29	10.137,96	10.116,4899	10.106,5587	10.091,8305	-5,4228	240,9507	235,5279	-6,9549	289,14	282,1851
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.975,40	8.255,85	8.234,3799	8.229,1240	8.214,4981	-5,3204	206,6696	201,3492	-6,9549	253,27	246,3151
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.975,40	7.982,37	7.960,8999	7.958,6430	7.944,0171	-5,3204	206,6696	201,3492	-6,9549	240,01	233,0551
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	957,41	1.034,13	1.034,1300	1.030,8420	1.030,7396	-0,1024	22,3111	22,2087		27,68	27,6800
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	246,11	247,19	247,1900	245,9799	245,9799		1,47	1,4700		0,02	0,0200
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,15										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143,05	139,07	139,0700	139,0700	139,0700						
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	352,01	343,96	343,9600	343,8689	343,8689		4,18	4,1800		7,82	7,8200
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	117,15	117,75	117,7500	117,6640	117,6640		6,33	6,3300		0,34	0,3400
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.092,15	5.629,78	5651,2501	5662,1626	5662,1626		206,1594	206,1594		159,8	159,8000
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,62	6,72	6,7200	6,7200	6,7200						
2.2	Đất an ninh	CAN	7,13	0,27	0,2700	0,2700	0,2700						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	148,61	73,77	97,1335	97,1335	97,1335						

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QHSD đất tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
								Xã Thiệu Phúc			Thiệu Tiến		
								So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	87,47	16,70	16,7000	16,8891	16,8891						
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.753,04	1.678,73	1.678,7300	1.680,2283	1.680,2283		57,52	57,5200		56,38	56,3800
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	171,00	147,92	147,9200	147,9200	147,9200						
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,97	21,06	21,0600	21,0600	21,0600		0,77	0,7700		0,36	0,3600
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	1,90	1,90	1,9000	1,9000	1,9000						
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,00	2,85	2,8500	2,8500	2,8500					0,15	0,1500
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	692,97	936,45	936,4500	929,3550	929,3550		54,4887	54,4887		33,78	33,7800
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	62,31	82,43	82,4300	82,4300	82,4300		3,69	3,6900		4,16	4,1600
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,70	1,7000	1,7000	1,7000						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	104,28	223,98	223,9800	222,9987	222,9987		16,3499	16,3499		14,87	14,8700

Phụ biểu số 02.2:

BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
Trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QHSD đất tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
								Xã Thiệu Hòa			Xã Minh Tâm		
								So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		15.991,72	15.991,72	15.991,7200	15.991,7200	15.976,9918	-0,1439	660,38	660,2361	-0,8631	1.041,89	1.041,0269
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.795,29	10.137,96	10.116,4899	10.106,5587	10.091,8305	-0,1439	459,81	459,6661	-0,8631	608,29	607,4269
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.975,40	8.255,85	8.234,3799	8.229,1240	8.214,4981	-0,1439	441,34	441,1961	-0,8631	525,51	524,6469
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.975,40	7.982,37	7.960,8999	7.958,6430	7.944,0171	-0,1439	321,34	321,1961	-0,8631	524	523,1369
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	957,41	1.034,13	1.034,1300	1.030,8420	1.030,7396		2,03	2,0300		32,62	32,6200
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	246,11	247,19	247,1900	245,9799	245,9799		10,03	10,0300		27,98	27,9800
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,15										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143,05	139,07	139,0700	139,0700	139,0700						
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	352,01	343,96	343,9600	343,8689	343,8689		6,41	6,4100		17,54	17,5400
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	117,15	117,75	117,7500	117,6640	117,6640					4,64	4,6400
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.092,15	5.629,78	5.651,2501	5.662,1626	5.662,1626		199,94	199,9400		421,87	421,8700
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,62	6,72	6,7200	6,7200	6,7200						
2.2	Đất an ninh	CAN	7,13	0,27	0,2700	0,2700	0,2700						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	148,61	73,77	97,1335	97,1335	97,1335					17,55	17,5500
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,70	34,87	34,8700	34,8700	34,8700		0,65	0,6500		0,78	0,7800
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,44	95,69	95,6657	95,6657	95,6657		0,01	0,0100		0,5	0,5000

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QHSD đất tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
								Xã Thiệu Hòa			Xã Minh Tâm		
								So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	147,37	104,27	104,2700	104,2700	104,2700						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.525,53	2.424,34	2422,4709	2438,7911	2438,7911		87,13	87,1300		166,49	166,4900
-	Đất giao thông	DGT	1.520,11	1.465,95	1464,2113	1464,0495	1462,8942		56,08	56,0800	-0,0355	87,24	87,2045
-	Đất thủy lợi	DTL	566,43	564,83	564,6996	578,7719	578,3539		18,87	18,8700		55,45	55,4500
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	33,17	22,84	22,8400	23,0564	23,0564		0,64	0,6400		0,75	0,7500
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,01	11,69	11,6900	11,6900	11,6900		0,11	0,1100		0,75	0,7500
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,64	64,73	64,7300	64,7300	64,7300		1,28	1,2800		2,77	2,7700
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55,04	52,07	52,0700	52,0700	52,0700		3,43	3,4300		5,69	5,6900
-	Đất công trình năng lượng	DNL	33,26	8,98	8,9800	10,8404	25,5686	0,1439	0,29	0,4339	0,8631	0,24	1,1031
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,99	0,96	0,9600	0,9600	0,9600		0,03	0,0300		0,03	0,0300
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,54		1,7100	1,7100	1,7100						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,50	10,05	203,7200	203,7200	203,7200					0,63	0,6300
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	10,47						0,98	0,9800		0,11	0,1100
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	1,71	1,71	0,0700	0,0700	0,0700					0,01	0,0100
-	Đất chợ	DCH	206,57	6,90	6,9000	6,9000	6,9000		5,21	5,2100		12,25	12,2500
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07	0,07	10,0500	10,0500	10,0500						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,48	9,85	9,8500	9,8500	9,8500		0,21	0,2100		0,57	0,5700
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	87,47	16,70	16,7000	16,8891	16,8891					0,7	0,7000
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.753,04	1.678,73	1678,7300	1680,2283	1680,2283		66,49	66,4900		128,51	128,5100
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	171,00	147,92	147,9200	147,9200	147,9200						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QHSD đất tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
								Xã Thiệu Hòa			Xã Minh Tâm		
								So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,97	21,06	21,0600	21,0600	21,0600		0,29	0,2900		0,98	0,9800
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	1,90	1,90	1,9000	1,9000	1,9000		0,05	0,0500			
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,00	2,85	2,8500	2,8500	2,8500						
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	692,97	936,45	936,4500	929,3550	929,3550		19,25	19,2500		105,9	105,9000
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	62,31	82,43	82,4300	82,4300	82,4300		26,05	26,0500		0,43	0,4300
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,70	1,7000	1,7000	1,7000						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	104,28	223,98	223,9800	222,9987	222,9987		0,63	0,6300		11,73	11,7300

Phụ biểu số 02.3:

BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
Trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QHSD đất tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
								Thiệu Viên			Thiệu Lý		
								So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		15.991,72	15.991,72	15.991,7200	15.991,7200	15.976,9918	-0,7489	492,78	492,03	-0,52	412,51	411,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.795,29	10.137,96	10.116,4899	10.106,5587	10.091,8305	-0,7489	315,41	314,67	-0,52	278,34	277,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.975,40	8.255,85	8.234,3799	8.229,1240	8.214,4981	-0,7489	295,66	294,92	-0,52	256,49	255,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.975,40	7.982,37	7.960,8999	7.958,6430	7.944,0171	-0,7489	295,66	294,92	-0,52	256,49	255,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	957,41	1.034,13	1.034,1300	1.030,8420	1.030,7396		0,62	0,62		4,07	4,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	246,11	247,19	247,1900	245,9799	245,9799		3,29	3,29		2,12	2,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,15										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143,05	139,07	139,0700	139,0700	139,0700						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	352,01	343,96	343,9600	343,8689	343,8689		14,86	14,86		14,84	14,84
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	117,15	117,75	117,7500	117,6640	117,6640		0,99	0,99		0,82	0,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.092,15	5.629,78	5.651,2501	5.662,1626	5.662,1626		171,36	171,36		133,01	133,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,62	6,72	6,7200	6,7200	6,7200						
2.2	Đất an ninh	CAN	7,13	0,27	0,2700	0,2700	0,2700						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	148,61	73,77	97,1335	97,1335	97,1335						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,70	34,87	34,8700	34,8700	34,8700		0,05	0,05			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,44	95,69	95,6657	95,6657	95,6657					1,80	1,80
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	147,37	104,27	104,2700	104,2700	104,2700						

2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.525,53	2.424,34	2.422,4709	2.438,7911	2.438,7911		81,94	81,94		70,07	70,07
-	Đất giao thông	DGT	1.520,11	1.465,95	1.464,2113	1.464,0495	1.462,8942	-0,0255	50,77	50,74	-0,08	46,03	45,95
-	Đất thủy lợi	DTL	566,43	564,83	564,6996	578,7719	578,3539	-0,0076	18,40	18,39	-0,01	13,39	13,38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	33,17	22,84	22,8400	23,0564	23,0564		0,68	0,68		0,78	0,78
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,01	11,69	11,6900	11,6900	11,6900		0,08	0,08		0,22	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,64	64,73	64,7300	64,7300	64,7300		2,83	2,83		2,00	2,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55,04	52,07	52,0700	52,0700	52,0700		3,20	3,20		2,26	2,26
-	Đất công trình năng lượng	DNL	33,26	8,98	8,9800	10,8404	25,5686	0,7489	0,13	0,88	0,52	0,17	0,69
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,99	0,96	0,9600	0,9600	0,9600		0,03	0,03		0,03	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,54		1,7100	1,7100	1,7100						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,50	10,05	203,7200	203,7200	203,7200		0,60	0,60			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	10,47									0,55	0,55
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	1,71	1,71	0,0700	0,0700	0,0700						
-	Đất chợ	DCH	206,57	6,90	6,9000	6,9000	6,9000		5,22	5,22		4,64	4,64
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07	0,07	10,0500	10,0500	10,0500						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,48	9,85	9,8500	9,8500	9,8500						
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	87,47	16,70	16,7000	16,8891	16,8891					0,45	0,45
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.753,04	1.678,73	1.678,7300	1.680,2283	1.680,2283		79,28	79,28		59,36	59,36
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	171,00	147,92	147,9200	147,9200	147,9200						
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,97	21,06	21,0600	21,0600	21,0600		0,94	0,94		0,96	0,96
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	1,90	1,90	1,9000	1,9000	1,9000		0,01	0,01			
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,00	2,85	2,8500	2,8500	2,8500						
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	692,97	936,45	936,4500	929,3550	929,3550		5,80	5,80			
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	62,31	82,43	82,4300	82,4300	82,4300		3,93	3,93		0,36	0,36
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,70	1,7000	1,7000	1,7000						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	104,28	223,98	223,9800	222,9987	222,9987		6,01	6,01		1,16	1,16

Phụ biểu số 02.4:

BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
Trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QHSD đất tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
								Xã Thiệu Trung		
								So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		15.991,72	15.991,72	15.991,7200	15.991,7200	15.976,9918	-0,08	389,71	389,63
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.795,29	10.137,96	10.116,4899	10.106,5587	10.091,8305	-0,08	244,18	244,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.975,40	8.255,85	8.234,3799	8.229,1240	8.214,4981	-0,08	208,75	208,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.975,40	7.982,37	7.960,8999	7.958,6430	7.944,0171	-0,08	211,75	211,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	957,41	1.034,13	1.034,1300	1.030,8420	1.030,7396		17,72	17,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	246,11	247,19	247,1900	245,9799	245,9799		1,40	1,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,15							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143,05	139,07	139,0700	139,0700	139,0700			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	352,01	343,96	343,9600	343,8689	343,8689		11,08	11,08
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	117,15	117,75	117,7500	117,6640	117,6640		5,24	5,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.092,15	5.629,78	5.651,2501	5.662,1626	5.662,1626		145,33	145,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,62	6,72	6,7200	6,7200	6,7200			
2.2	Đất an ninh	CAN	7,13	0,27	0,2700	0,2700	0,2700			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	148,61	73,77	97,1335	97,1335	97,1335		3,94	3,94
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,70	34,87	34,8700	34,8700	34,8700			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,44	95,69	95,6657	95,6657	95,6657		0,09	0,09

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QHSD đất tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
								Xã Thiệu Trung		
								So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	147,37	104,27	104,2700	104,2700	104,2700			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.525,53	2.424,34	2.422,4709	2.438,7911	2.438,7911		74,43	74,43
	Trong đó:									
-	Đất giao thông	DGT	1.520,11	1.465,95	1.464,2113	1.464,0495	1.462,8942	-0,01	39,64	39,63
-	Đất thủy lợi	DTL	566,43	564,83	564,6996	578,7719	578,3539	-0,01	20,43	20,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	33,17	22,84	22,8400	23,0564	23,0564		0,87	0,87
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,01	11,69	11,6900	11,6900	11,6900		0,12	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,64	64,73	64,7300	64,7300	64,7300		1,99	1,99
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55,04	52,07	52,0700	52,0700	52,0700		1,59	1,59
-	Đất công trình năng lượng	DNL	33,26	8,98	8,9800	10,8404	25,5686	0,08	0,38	0,46
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,99	0,96	0,9600	0,9600	0,9600		0,02	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,54		1,7100	1,7100	1,7100			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,50	10,05	203,7200	203,7200	203,7200		0,99	0,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	10,47							
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	1,71	1,71	0,0700	0,0700	0,0700		0,61	0,61
-	Đất chợ	DCH	206,57	6,90	6,9000	6,9000	6,9000		7,55	7,55
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07	0,07	10,0500	10,0500	10,0500			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,48	9,85	9,8500	9,8500	9,8500		0,25	0,25
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	87,47	16,70	16,7000	16,8891	16,8891		0,34	0,34
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.753,04	1.678,73	1.678,7300	1.680,2283	1.680,2283		64,24	64,24
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	171,00	147,92	147,9200	147,9200	147,9200			
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,97	21,06	21,0600	21,0600	21,0600		0,35	0,35

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QHSD đất tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
								Xã Thiệu Trung		
								So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	1,90	1,90	1,9000	1,9000	1,9000			
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,00	2,85	2,8500	2,8500	2,8500		0,07	0,07
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	692,97	936,45	936,4500	929,3550	929,3550		1,81	1,81
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	62,31	82,43	82,4300	82,4300	82,4300		0,05	0,05
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,70	1,7000	1,7000	1,7000			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	104,28	223,98	223,9800	222,9987	222,9987		0,20	0,20

Phụ biểu số 03.1:

BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
Trong kế hoạch thu hồi đất đất hằng năm huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2023 theo Quyết định số 2576 ngày 19/7/2023	Diện tích thu hồi theo KHSD đất năm 2023 tại Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Diện tích thu hồi theo KHSD đất năm 2023 tại Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
							Xã Thiệu Phúc			Thiệu Tiến		
							So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	201,46	201,46	211,3912	226,1194	5,4228	5,1393	10,5621	6,9549	0,56	7,5149
1.1	Đất trồng lúa	LUA	171,13	171,13	176,3859	191,1141	5,3204	4,9405	10,2609	6,9549	0,56	7,5149
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	171,07	171,07	173,3269	187,9528	5,3204	4,9405	10,2609	6,9549	0,56	7,5149
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,54	17,54	20,828	35,4539	0,1024	0,1989	0,3013			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,25	0,25	1,4601	1,5625						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,12	10,12	10,2111	10,2111						
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,42	2,42	2,5061	2,5061						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,24	41,24	61,36	61,3600		7,154	7,1540		0,1	0,1000
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,56	0,56	0,56	0,5600						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	33,58	33,58	46,605	46,6050		4,2127	4,2127		0,1	0,1000

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2023 theo Quyết định số 2576 ngày 19/7/2023	Diện tích thu hồi theo KHSD đất năm 2023 tại Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Diện tích thu hồi theo KHSD đất năm 2023 tại Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
							Xã Thiệu Phúc			Thiệu Tiến		
							So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất giao thông	DGT	23,87	23,87	25,5999	26,7553	0,4702	0,21	0,6802	0,5396	0,08	0,6196
-	Đất thủy lợi	DTL	7,94	7,94	8,0351	8,4531	0,2789		0,2789	0,1123	0,02	0,1323
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,13	0,13	0,13	0,1300						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12	0,12	0,12	0,1200						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,03	1,03	1,03	1,0300						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	0,02	0,02	0,0200						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		0,32	0,32	0,3200						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,15	0,15	0,1500						
-	Đất chợ	DCH	0,32									
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,15									
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				4,6900						
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,69	4,69	4,69	1,1200						
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	1,12	1,12	1,12	0,6000						
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60	0,60	0,6							
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				7,7050						
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,61	0,61	7,705	0,0800		2,9413	2,9413			
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,08	0,08	0,08							
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				4,1213						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,14	3,14	4,12			0,8401	0,8401			

Phụ biểu số 03.2:

BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
Trong kế hoạch thu hồi đất đất hằng năm huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2023 theo Quyết định số 2576 ngày 19/7/2023	Diện tích thu hồi theo KHSD đất năm 2023 tại Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Diện tích thu hồi theo KHSD đất năm 2023 tại Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
							Xã Thiệu Hòa			Xã Minh Tâm		
							So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	201,46	201,46	211,3912	226,1194	0,1439	2,0	2,1439	0,8631	27,37	28,2331
1.1	Đất trồng lúa	LUA	171,13	171,13	176,3859	191,1141	0,1439	2,0	2,1439	0,8631	19,81	20,6731
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	171,07	171,07	173,3269	187,9528	0,1439	2,0	2,1439	0,8631	19,81	20,6731
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,54	17,54	20,828	35,4539					0,42	0,4200
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,25	0,25	1,4601	1,5625						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,12	10,12	10,2111	10,2111					7,35	7,3500
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,42	2,42	2,5061	2,5061						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,24	41,24	61,36	61,3600		0,08	0,0800		3,26	3,2600
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,56	0,56	0,56	0,5600						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	33,58	33,58	46,605	46,6050					3,13	3,1300
-	Đất giao thông	DGT	23,87	23,87	25,5999	26,7553				0,0355	2,05	2,0855

-	Đất thủy lợi	DTL	7,94	7,94	8,0351	8,4531					1,08	1,0800
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,13	0,13	0,13	0,1300						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12	0,12	0,12	0,1200						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,03	1,03	1,03	1,0300						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	0,02	0,02	0,0200						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		0,32	0,32	0,3200						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,15	0,15	0,1500						
-	Đất chợ	DCH	0,32									
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,15									
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				4,6900						
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,69	4,69	4,69	1,1200					0,13	0,1300
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	1,12	1,12	1,12	0,6000						
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60	0,60	0,6							
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				7,7050						
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,61	0,61	7,705	0,0800						
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,08	0,08	0,08			0,08	0,0800			
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				4,1213						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,14	3,14	4,12							

Phụ biểu số 03.3:

BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
Trong kế hoạch thu hồi đất đất hằng năm huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2023 theo Quyết định số 2576 ngày 19/7/2023	Diện tích thu hồi theo KHSĐ đất năm 2023 tại Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Diện tích thu hồi theo KHSĐ đất năm 2023 tại Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
							Thiệu Viên			Thiệu Lý		
							So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	201,46	201,46	211,3912	226,1194	0,7489	7,4557	8,2046	0,5152	2,52	3,0352
1.1	Đất trồng lúa	LUA	171,13	171,13	176,3859	191,1141	0,7489	3,8557	4,6046	0,5152	2,41	2,9252
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	171,07	171,07	173,3269	187,9528	0,7489	3,8557	4,6046	0,5152	2,41	2,9252
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,54	17,54	20,828	35,4539		6,0	6,0			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,25	0,25	1,4601	1,5625						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,12	10,12	10,2111	10,2111		0,6	0,6		0,11	0,1100
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,42	2,42	2,5061	2,5061						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,24	41,24	61,36	61,3600		3,8871	3,8871		0,2	0,2000
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,56	0,56	0,56	0,5600						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	33,58	33,58	46,605	46,6050		3,0971	3,0971		0,2	0,2000

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2023 theo Quyết định số 2576 ngày 19/7/2023	Diện tích thu hồi theo KHSD đất năm 2023 tại Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Diện tích thu hồi theo KHSD đất năm 2023 tại Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
							Thị trấn Viên			Thị trấn Lý		
							So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất giao thông	DGT	23,87	23,87	25,5999	26,7553	0,0255	1,4139	1,4394	0,0778	0,13	0,2078
-	Đất thủy lợi	DTL	7,94	7,94	8,0351	8,4531	0,0076	0,7532	0,7608	0,0061	0,07	0,0761
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,13	0,13	0,13	0,1300						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12	0,12	0,12	0,1200						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,03	1,03	1,03	1,0300		0,92	0,9200			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	0,02	0,02	0,0200						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		0,32	0,32	0,3200						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,15	0,15	0,1500						
-	Đất chợ	DCH	0,32					0,01	0,0100			
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
2.11	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,15									
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				4,6900						
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,69	4,69	4,69	1,1200		0,19	0,1900			
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	1,12	1,12	1,12	0,6000						
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60	0,60	0,6			0,6	0,6000			
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				7,7050						
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,61	0,61	7,705	0,0800						
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,08	0,08	0,08							
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				4,1213						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,14	3,14	4,12							

Phụ biểu số 03.4:

BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
Trong kế hoạch thu hồi đất đất hằng năm huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2023 theo Quyết định số 2576 ngày 19/7/2023	Diện tích thu hồi theo KHSD đất năm 2023 tại Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Diện tích thu hồi theo KHSD đất năm 2023 tại Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
							Xã Thiệu Trung		
							So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	201,46	201,46	211,3912	226,1194	0,0794	5,4990	5,5784
1.1	Đất trồng lúa	LUA	171,13	171,13	176,3859	191,1141	0,0794	4,9690	5,0484
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	171,07	171,07	173,3269	187,9528	0,0794	1,9700	2,0494
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,54	17,54	20,828	35,4539		1,0600	1,0600
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,25	0,25	1,4601	1,5625			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,12	10,12	10,2111	10,2111			
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,42	2,42	2,5061	2,5061			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,24	41,24	61,36	61,3600		0,7285	0,7285
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,56	0,56	0,56	0,5600			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	33,58	33,58	46,605	46,6050		0,3785	0,3785
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	23,87	23,87	25,5999	26,7553	0,0069	0,2783	0,2852
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	7,94	7,94	8,0351	8,4531	0,0132	0,1003	0,1135
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH	0,13	0,13	0,13	0,1300			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2023 theo Quyết định số 2576 ngày 19/7/2023	Diện tích thu hồi theo KHSD đất năm 2023 tại Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Diện tích thu hồi theo KHSD đất năm 2023 tại Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
							Xã Thiệu Trung		
							So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12	0,12	0,12	0,1200			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,03	1,03	1,03	1,0300			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	0,02	0,02	0,0200			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		0,32	0,32	0,3200			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,15	0,15	0,1500			
-	Đất chợ	DCH	0,32						
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,15						
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				4,6900			
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,69	4,69	4,69	1,1200		0,3500	0,3500
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	1,12	1,12	1,12	0,6000			
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60	0,60	0,6				
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				7,7050			
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,61	0,61	7,705	0,0800			
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,08	0,08	0,08				
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				4,1213			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,14	3,14	4,12				

Phụ biểu số 04.1:

BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
Trong kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất hằng năm huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo QĐ số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
							Xã Thiệu Phúc			Thiệu Tiến		
							So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,27	6,27	7,7683	7,7683		0,18	0,1800		0,1	0,1000

Phụ biểu số 04.2:

BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
Trong kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất hằng năm huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo QĐ số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
							Xã Thiệu Hòa			Xã Minh Tâm		
							So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,27	6,27	7,7683	7,7683					0,43	0,4300

Phụ biểu số 04.3:

BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
Trong kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất hằng năm huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo QĐ số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
							Thịệu Viên			Thịệu Lý		
							So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,27	6,27	7,7683	7,7683		0,2	0,2000		0,06	0,0600

Phụ biểu số 04.4:

BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
Trong kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất hằng năm huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo QĐ số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
							Xã Thiệu Trung		
							So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	248,88	270,3501	280,2813	292,6590	0,0794	5,519	5,5984
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	212,15	233,6201	238,876	251,1514	0,0794	4,969	5,0484
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>212,09</i>	<i>233,5601</i>	<i>235,817</i>	<i>248,0924</i>	<i>0,0794</i>	<i>1,97</i>	<i>2,0494</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,71	20,71	23,998	24,1004		0,53	0,5300
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,96	2,96	4,1701	4,1701		0,02	0,0200
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,64	10,64	10,7311	10,7311			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,42	2,42	2,5061	2,5061			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo QĐ số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
							Xã Thiệu Trung		
							So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,27	6,27	7,7683	7,7683		1,3583	1,3583